

## CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2026 (ĐỒNG)	THỰC HIỆN QUÝ I (ĐỒNG)	SO SÁNH (%)
<b>I</b>	<b>TỔNG SỐ THU</b>	<b>229.506.000.000</b>	<b>84.988.170.388</b>	<b>37,03</b>
1	Các khoản thu nội địa	14.846.000.000	11.179.533.092	75,30
2	Thu chuyển nguồn		11.945.082.096	
3	Thu ngân sách cấp trên	214.660.000.000	61.863.555.200	28,82
3.1	- Bổ sung cân đối	211.260.000.000	52.890.000.000	25,04
3.2	- Bổ sung có mục tiêu	3.400.000.000	8.973.555.200	263,93
<b>II</b>	<b>TỔNG SỐ CHI</b>	<b>229.506.000.000</b>	<b>42.635.641.654</b>	<b>18,58</b>
1	Chi đầu tư phát triển	19.952.000.000	-	-
2	Chi thường xuyên	204.924.000.000	42.635.641.654	20,81
3	Dự phòng	4.630.000.000		-

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026 (ĐỒNG)		THỰC HIỆN QUÝ I (ĐỒNG)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG THU</b>		<b>229.506.000.000</b>	<b>100.250.407.619</b>	<b>84.988.170.388</b>		<b>37,03</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>36.540.000.000</b>	<b>14.846.000.000</b>	<b>26.441.770.323</b>	<b>11.179.533.092</b>	<b>72,36</b>	<b>75,30</b>
1	Thu từ các DN địa phương quản lý	160.000.000		8.710.817		5,44	
2	Thu từ khu vực CTN, ngoài QĐ	3.540.000.000	3.540.000.000	2.748.899.464	2.748.899.464	77,65	77,65
3	Lệ phí trước bạ	8.300.000.000	900.000.000	2.433.974.976	369.738.638	29,32	41,08
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000.000	300.000.000	32.163.395	32.163.395	10,72	10,72
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.620.000.000	2.620.000.000	1.191.300.317	1.141.347.707	45,47	43,56
6	Thu phí, lệ phí	300.000.000	217.000.000	90.528.685	46.521.000	30,18	21,44
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			111.403.840			
8	Thu tiền thuê đất	120.000.000	157.000.000			-	-
9	Thu khác ngân sách	700.000.000	450.000.000	115.764.829	27.931.413	16,54	6,21
10	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	500.000.000	500.000.000	-		-	-
11	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất	20.000.000.000	6.162.000.000	19.709.024.000	6.812.931.475	98,55	110,56
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>			<b>11.945.082.096</b>	<b>11.945.082.096</b>		
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu ngân sách cấp trên</b>	<b>214.660.000.000</b>	<b>214.660.000.000</b>	<b>61.863.555.200</b>	<b>61.863.555.200</b>		
1	Thu bổ sung cân đối	211.260.000.000	211.260.000.000	52.890.000.000	52.890.000.000	25,04	25,04
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.400.000.000	3.400.000.000	8.973.555.200	8.973.555.200	263,93	263,93

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Yên Cường)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2026 (ĐỒNG)			THỰC HIỆN QUÝ I/2026 (ĐỒNG)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>229.506.000.000</b>	<b>19.952.000.000</b>	<b>209.554.000.000</b>	<b>42.635.641.654</b>	-	<b>42.635.641.654</b>	<b>18,58</b>	-	<b>20,35</b>
1	Chi giáo dục, đào tạo	194.000.000		194.000.000	-			-		-
2	Chi giáo dục, đào tạo dạy nghề	119.397.000.000	2.000.000.000	117.397.000.000	22.792.013.921	-	22.792.013.921	19,09	-	19,41
-	<i>Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>116.897.000.000</i>		<i>116.897.000.000</i>	<i>22.792.013.921</i>		<i>22.792.013.921</i>	<i>19,50</i>		<i>19,50</i>
-	<i>Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	<i>500.000.000</i>		<i>500.000.000</i>	-			-		-
3	Chi y tế	8.598.000.000		8.598.000.000	1.362.665.152		1.362.665.152	15,85		15,85
4	Chi văn hoá, thông tin	949.000.000	213.000.000	736.000.000	73.500.000		73.500.000	7,74	-	9,99
5	Chi phát thanh, truyền thanh	358.000.000		358.000.000	-			-		-
6	Chi thể dục thể thao	145.000.000		145.000.000	25.000.000		25.000.000	17,24		17,24
7	Chi bảo vệ môi trường	4.236.000.000		4.236.000.000	990.000.000		990.000.000	23,37		23,37
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.613.000.000		3.613.000.000	-			-		-
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.622.000.000	3.949.000.000	31.673.000.000	8.613.563.781		8.613.563.781	24,18	-	27,20
10	Chi cho công tác đảm bảo xã hội	28.499.000.000		28.499.000.000	8.124.940.000		8.124.940.000	28,51		28,51
11	Chi quân sự	1.880.000.000		1.880.000.000	91.452.800		91.452.800	4,86		4,86
12	Chi an ninh	3.192.000.000		3.192.000.000	562.506.000		562.506.000	17,62		17,62
13	Chi khác	1.003.000.000		1.003.000.000	-			-		-
14	Dự phòng ngân sách	4.630.000.000		4.630.000.000	-			-		-
15	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ từ ngân sách tỉnh	3.400.000.000		3.400.000.000	-			-		-
-	<i>Kinh phí hỗ trợ thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (Sự nghiệp Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số)</i>	<i>2.000.000.000</i>		<i>2.000.000.000</i>	-			-		-
-	<i>Kinh phí hỗ trợ thực hiện chỉnh lý, số hoá tài liệu, đảm bảo trang thiết bị đầu cuối</i>	<i>1.400.000.000</i>		<i>1.400.000.000</i>	-			-		-
16	Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	13.790.000.000	13.790.000.000		-			-	-	